

DANH SÁCH HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

LỚP 6<sup>1</sup> TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG GVCN: VÕ ĐẠI ANH THƯ

| STT | HỌ VÀ TÊN        |        | NỮ | LỚP CŨ    | DIỆN | STT | HỌ VÀ TÊN        |       | NỮ | LỚP CŨ | DIỆN |
|-----|------------------|--------|----|-----------|------|-----|------------------|-------|----|--------|------|
| 1   | Tăng Quý         | An     |    | 5         |      | 26  | Bùi Ngô Hồng     | Phúc  | x  | 5      |      |
| 2   | Phan Ngọc Minh   | Anh    | x  | 5         |      | 27  | Phạm Minh        | Quốc  |    | 5      |      |
| 3   | Nguyễn Mai Ngọc  | Anh    | x  | 5         |      | 28  | Nguyễn Nhật      | Quỳnh | x  | 5      |      |
| 4   | Nguyễn Quỳnh     | Anh    | x  | 5         |      | 29  | Phạm Minh        | Thư   | x  | 5      |      |
| 5   | Nguyễn Trần Gia  | Bảo    |    | 5         |      | 30  | Nguyễn Huỳnh Bảo | Thy   | x  | 5      |      |
| 6   | Huỳnh Hồ Trung   | Dũng   |    | 5         |      | 31  | Tất Tân          | Tiến  |    | 5      |      |
| 7   | Lưu Thiên        | Đức    |    | 5         |      | 32  | Tô Phó Ngọc      | Trinh | x  | 5      |      |
| 8   | Phạm Nguyễn Chí  | Hào    |    | 5         |      | 33  | Lê Ngọc Khánh    | Vy    | x  | 5      |      |
| 9   | Đổng Gia         | Hân    | x  | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 10  | Nguyễn Hoàng Gia | Huy    |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 11  | Đặng Hoàng       | Huy    |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 12  | Trần Quốc        | Huy    |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 13  | Trần Anh         | Khang  |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 14  | Trần Vỹ          | Khang  |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 15  | Nguyễn Minh      | Khôi   |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 16  | Võ Hoàng Tuấn    | Kiệt   |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 17  | Trần Ngọc Thiên  | Kim    | x  | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 18  | Quách Tấn        | Lộc    |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 19  | Đinh Nguyễn Quốc | Minh   |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 20  | Trần Minh        | Nghĩa  |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 21  | Nguyễn Trần Bảo  | Ngọc   | x  | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 22  | Nguyễn Phạm Gia  | Nguyên | x  | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 23  | Nguyễn Khang     | Nguyên |    | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 24  | Lê Phạm Quỳnh    | Như    | x  | 5         |      |     |                  |       |    |        |      |
| 25  | Nguyễn Tấn       | Phát   |    | 26/1/2010 |      |     |                  |       |    |        |      |

DANH SÁCH HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

LỚP **6<sup>2</sup>** TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG GVCN: LÊ THỊ PHƯƠNG LOAN

| STT | HỌ VÀ TÊN          |        | NỮ | LỚP CŨ | DIỆN | STT | HỌ VÀ TÊN             |      | NỮ | LỚP CŨ | DIỆN |
|-----|--------------------|--------|----|--------|------|-----|-----------------------|------|----|--------|------|
| 1   | Trịnh Ngọc Xuân    | An     | x  | 5      | BT   | 26  | La Thùy               | Tiên | x  | 5      | BT   |
| 2   | Trần Gia           | Bảo    |    | 5      | BT   | 27  | Phan Ngọc Bảo         | Trân | x  | 5      | BT   |
| 3   | Nguyễn Tấn         | Dũng   |    | 5      | BT   | 28  | Lê Đức                | Trí  |    | 5      | BT   |
| 4   | Nguyễn Châu Bội    | Hân    | x  | 5      | BT   | 29  | Nguyễn Trần Cẩm       | Tú   | x  | 5      | BT   |
| 5   | Nguyễn Minh Gia    | Khải   |    | 5      | BT   | 30  | Nguyễn Hoàng Phương   | Uyên | x  | 5      | BT   |
| 6   | Nguyễn Minh        | Khang  |    | 5      | BT   | 31  | Đỗ Thụy Thanh         | Vân  | x  | 5      | BT   |
| 7   | Nguyễn Ngọc An     | Khánh  | x  | 5      | BT   | 32  | Trương Trúc           | Vy   | x  | 5      | BT   |
| 8   | Nguyễn Đình Đăng   | Khoa   |    | 5      | BT   | 33  | Nguyễn Như Ngọc Tường | Vy   | x  | 5      | BT   |
| 9   | Nguyễn Thanh       | Mẫn    | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 10  | Võ Hoàng Bảo       | Ngân   | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 11  | Bùi Tuấn           | Nghĩa  |    | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 12  | Lương Bội          | Ngọc   | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 13  | Chu Khương         | Ngọc   | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 14  | Trần Phong         | Nguyễn |    | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 15  | Tô Nguyễn Phương   | Nhi    | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 16  | Vũ Hoàng Yến       | Nhi    | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 17  | Phạm Lê Quỳnh      | Như    | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 18  | Huỳnh Đặng Gia     | Phú    |    | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 19  | Trần Hữu           | Phúc   |    | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 20  | Nguyễn Trung       | Quân   |    | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 21  | Nguyễn Bình Phương | Quyên  | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 22  | Vũ Ngọc Diễm       | Quỳnh  | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 23  | Tăng Thanh         | Tài    |    | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 24  | Vũ Huy             | Thắng  |    | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |
| 25  | Lê Hoàng Minh      | Thư    | x  | 5      | BT   |     |                       |      |    |        |      |

DANH SÁCH HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

LỚP 6<sup>3</sup> TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG

GVCN: TRẦN THỊ TƯƠI

| STT | HỌ VÀ TÊN        |        | NỮ | LỚP CŨ     | DIỆN | STT | HỌ VÀ TÊN       |      | NỮ | LỚP CŨ    | DIỆN |
|-----|------------------|--------|----|------------|------|-----|-----------------|------|----|-----------|------|
| 1   | Ninh Mỹ          | An     | x  | 5          | BT   | 26  | Trần Lê Tú      | Trân | x  | 5         | BT   |
| 2   | Hoàng Gia        | Bảo    |    | 5          | BT   | 27  | Phạm Dương Việt | Trân | x  | 5         | BT   |
| 3   | Trần Anh Thiên   | Công   |    | 5          | BT   | 28  | Lê Minh         | Trí  |    | 21/1/2010 | BT   |
| 4   | Lê Trần Trọng    | Đức    |    | 5          | BT   | 29  | Trần Quốc       | Trí  |    | 5         | BT   |
| 5   | Nguyễn Liêu Bảo  | Hà     | x  | 5          | BT   | 30  | Nguyễn Võ Minh  | Tuệ  | x  | 5         | BT   |
| 6   | Lê Trần Bảo      | Khang  |    | 5          | BT   | 31  | Trần Phương     | Uyên | x  | 5         | BT   |
| 7   | Huỳnh Đăng       | Khoa   |    | 5          | BT   | 32  | Trần Ngọc Tường | Vy   | x  | 5         | BT   |
| 8   | Trịnh Trung      | Kiên   |    | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 9   | Hồng Bảo         | Kỳ     |    | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 10  | Tăng Quế         | Linh   | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 11  | Hồ Nguyễn Hoàng  | Mai    | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 12  | Lê Hoàng Thái    | My     | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 13  | Phan Phương      | Nghi   | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 14  | Trần Hoàng Bảo   | Ngọc   | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 15  | Nguyễn Hải       | Nguyên |    | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 16  | Trần Hoàng Minh  | Nhật   |    | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 17  | Nguyễn Gia       | Phong  |    | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 18  | Nguyễn Thiên     | Phúc   |    | 15/05/2010 | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 19  | Lê Minh          | Phương |    | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 20  | Nguyễn Hồng      | Quân   |    | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 21  | Lê Mỹ Diễm       | Quỳnh  | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 22  | Huỳnh Ngọc Khánh | Tâm    | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 23  | Nguyễn Duy       | Tân    |    | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 24  | Nguyễn Minh      | Thư    | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |
| 25  | Đinh Ngọc Anh    | Thy    | x  | 5          | BT   |     |                 |      |    |           |      |

## DANH SÁCH HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

LỚP 6<sup>4</sup> TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG GVCN: ĐỖ MINH HIẾU

| STT | HỌ VÀ TÊN            | NỮ | LỚP CŨ | DIỆN | STT | HỌ VÀ TÊN                | NỮ | LỚP CŨ    | DIỆN |
|-----|----------------------|----|--------|------|-----|--------------------------|----|-----------|------|
| 1   | Bùi Nguyễn Quỳnh Anh | x  | 5      |      | 26  | Nguyễn Trần Yến Nhi      | x  | 5         | BT   |
| 2   | Nguyễn Trần Song Anh | x  | 5      |      | 27  | Đặng Bảo Phúc            |    | 5         |      |
| 3   | Bùi Hoàng Vân Anh    | x  | 5      | BT   | 28  | Nguyễn Thiên Phúc        | x  | 03/6/2010 |      |
| 4   | Lê Đoàn Xuân Bách    |    | 5      | BT   | 29  | Nguyễn Thùy Phương Thanh | x  | 5         | BT   |
| 5   | Lưu Doanh Doanh      | x  | 5      | BT   | 30  | Tăng Minh Thuận          | x  | 5         |      |
| 6   | Huỳnh Minh Dũng      |    | 5      | BT   | 31  | Nguyễn Ngọc Thảo Trang   | x  | 5         | BT   |
| 7   | Cao Nguyễn Bảo Duy   |    | 5      | BT   | 32  | Trần Kim Ngọc Vy         | x  | 5         | BT   |
| 8   | Phạm Tiến Duy        |    | 5      | BT   | 33  | Nguyễn Huỳnh Tường Vy    | x  | 5         | BT   |
| 9   | Trần Ngọc Duyên      | x  | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 10  | Lê Mai Anh Đức       |    | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 11  | Viên Gia Hân         | x  | 5      |      |     |                          |    |           |      |
| 12  | Lê Hoàng Gia Huy     |    | 5      |      |     |                          |    |           |      |
| 13  | Lê Hoàng Huy         |    | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 14  | Lê Minh Khang        |    | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 15  | Mai Thanh Khang      |    | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 16  | Nguyễn Hoàng Bảo Kim | x  | 5      |      |     |                          |    |           |      |
| 17  | Đinh Hoàng Lan       | x  | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 18  | Đỗ Đặng Ngân Linh    | x  | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 19  | Nguyễn Kim Lợi       | x  | 5      |      |     |                          |    |           |      |
| 20  | Nguyễn Khắc Mẫn      |    | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 21  | Trần Gia Minh        |    | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 22  | Thái Hoàng Bảo Ngọc  | x  | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |
| 23  | Vô Dương Long Nhật   |    | 5      |      |     |                          |    |           |      |
| 24  | Lâm Ân Nhi           | x  | 5      |      |     |                          |    |           |      |
| 25  | Nguyễn Hoàng Bảo Nhi | x  | 5      | BT   |     |                          |    |           |      |

## DANH SÁCH HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

LỚP 6<sup>5</sup>

GVCN: LÊ THỊ HẰNG

| STT | HỌ VÀ TÊN        |        | NỮ | LỚP CŨ         | DIỆN | STT | HỌ VÀ TÊN        |       | NỮ | LỚP CŨ         | DIỆN |
|-----|------------------|--------|----|----------------|------|-----|------------------|-------|----|----------------|------|
| 1   | Nguyễn Nhật      | An     |    | 5              | BT   | 26  | Trần Nguyễn Hạ   | Miên  | x  | 5              | BT   |
| 2   | Đỗ Đăng Hoàng    | Anh    |    | 5              | BT   | 27  | Nguyễn Lê Thảo   | My    | x  | 5              | BT   |
| 3   | Đình Việt        | Anh    |    | 5              | BT   | 28  | Võ Nguyễn Tuyết  | Ngọc  | x  | 5              | BT   |
| 4   | Châu Băng        | Băng   | x  | 5              | BT   | 29  | Nguyễn Thanh     | Nhã   | x  | 5              | BT   |
| 5   | Nguyễn Quốc      | Bảo    |    | 01/5/2010      | BT   | 30  | Nguyễn Ngọc Yến  | Nhi   | x  | 5              | BT   |
| 6   | Trần Ngọc Minh   | Châu   | x  | 5              | BT   | 31  | Nguyễn Tấn       | Phát  |    | 21/07/2010     | BT   |
| 7   | Võ Duy           | Chương |    | 5              | BT   | 32  | Nguyễn Võ Minh   | Phú   |    | 6 <sup>4</sup> | BT   |
| 8   | Nguyễn Ngọc      | Diệp   | x  | 5              | BT   | 33  | Phan Trần Hữu    | Phúc  |    | 5              | BT   |
| 9   | Trương Thanh     | Duy    |    | 5              | BT   | 34  | Lê Gia Minh      | Quân  |    | 5              | BT   |
| 10  | Bùi Nguyễn Tuấn  | Duy    |    | 5              | BT   | 35  | Trần Ngọc Phương | Thảo  | x  | 5              | BT   |
| 11  | Lâm Gia          | Hân    | x  | 5              | BT   | 36  | Phan Hồng Anh    | Thư   | x  | 5              | BT   |
| 12  | Trần Đăng Gia    | Hân    | x  | 5              | BT   | 37  | Đặng Hoàn Mỹ     | Tiên  | x  | 5              | BT   |
| 13  | Phạm Nguyễn Minh | Hiếu   |    | 5              | BT   | 38  | Đỗ Hoàng Đức     | Tiến  |    | 5              | BT   |
| 14  | Huỳnh Minh       | Huy    |    | 5              | BT   | 39  | Lê Ngọc          | Tuyền | x  | 5              | BT   |
| 15  | Nguyễn Quốc      | Huy    |    | 6 <sup>3</sup> | BT   | 40  | Châu Ngọc Hoàng  | Yến   | x  | 5              | BT   |
| 16  | Trần Phạm Kim    | Khánh  | x  | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 17  | Nguyễn Anh       | Khoa   |    | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 18  | Hoàng Minh       | Khôi   |    | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 19  | Trần Lê Minh     | Khôi   |    | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 20  | Lý Đăng          | Khương |    | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 21  | Lê Nguyễn Anh    | Kiệt   |    | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 22  | Nguyễn Phan Ngọc | Lan    | x  | 6 <sup>6</sup> | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 23  | White Võ Matthew | Liam   |    | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 24  | Điền Gia         | Linh   | x  | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |
| 25  | Điền Kiều        | Linh   | x  | 5              | BT   |     |                  |       |    |                |      |

DANH SÁCH HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

LỚP 6<sup>6</sup>

GVCN: TRẦN KIM NGỌC

| STT | HỌ VÀ TÊN         |       | NỮ | LỚP CŨ         | DIỆN | STT | HỌ VÀ TÊN          |        | NỮ | LỚP CŨ         | DIỆN |
|-----|-------------------|-------|----|----------------|------|-----|--------------------|--------|----|----------------|------|
| 1   | Đặng Gia          | An    |    | 5              | BT   | 26  | Nguyễn Trịnh Khánh | Nguyên |    | 5              | BT   |
| 2   | Đỗ Phan Hà        | Anh   | x  | 5              | BT   | 27  | Nguyễn Vũ Ngọc     | Nhi    | x  | 5              | BT   |
| 3   | Lê Hoàng          | Anh   |    | 6 <sup>5</sup> |      | 28  | Lê Hoàng           | Phát   |    | 5              | BT   |
| 4   | Nguyễn Khánh      | Băng  | x  | 5              | BT   | 29  | Hồ Minh            | Quang  |    | 5              | BT   |
| 5   | Nguyễn Quốc       | Bảo   |    | 5              | BT   | 30  | Nguyễn Châu Phương | Quỳnh  | x  | 5              | BT   |
| 6   | Võ Nguyễn Quốc    | Bảo   |    | 6 <sup>8</sup> |      | 31  | Phạm Công          | Son    |    | 5              |      |
| 7   | La Thế            | Bảo   |    | 5              | BT   | 32  | Trần Minh          | Tài    |    | 5              | BT   |
| 8   | Vũ Cát Phương     | Chi   | x  | 5              | BT   | 33  | Tất Vinh           | Thành  |    | 5              | BT   |
| 9   | Hà Vĩ             | Đạt   |    | 5              |      | 34  | Phan Minh          | Thi    |    | 5              |      |
| 10  | Lê Hải            | Đăng  |    | 5              |      | 35  | Phạm Hoàng Anh     | Thư    | x  | 5              | BT   |
| 11  | Nguyễn Phạm Thành | Đô    |    | 6 <sup>7</sup> |      | 36  | Nguyễn Minh        | Thư    | x  | 5              | BT   |
| 12  | Nguyễn Ngọc       | Đức   |    | 5              |      | 37  | Nguyễn Ngọc        | Trân   | x  | 5              | BT   |
| 13  | Lục Pháp          | Đức   |    | 5              | BT   | 38  | Nguyễn Phương      | Trúc   | x  | 5              | BT   |
| 14  | Lê Thanh          | Hải   |    | 6 <sup>7</sup> |      | 39  | Trần Nguyễn Thanh  | Trúc   | x  | 5              |      |
| 15  | Võ Thùy Bảo       | Hân   | x  | 5              | BT   | 40  | Huỳnh Phú          | Tường  |    | 6 <sup>7</sup> |      |
| 16  | Hứa Nhã           | Hân   | x  | 5              | BT   | 41  | Quách Linh         | Tuyết  | x  | 5              | BT   |
| 17  | Phan Đăng         | Huy   |    | 5              |      | 42  | Nguyễn Ngọc Thảo   | Vy     | x  | 5              |      |
| 18  | Trần Khánh        | Huy   |    | 5              | BT   | 43  | Trần Gia           | Vỹ     |    | 5              | BT   |
| 19  | Phạm An           | Hy    |    | 5              | BT   |     |                    |        |    |                |      |
| 20  | Lâm Nguyệt        | Khánh | x  | 5              | BT   |     |                    |        |    |                |      |
| 21  | Phạm Tuấn         | Khoa  |    | 5              | BT   |     |                    |        |    |                |      |
| 22  | Nguyễn Hoàng Mỹ   | Lê    | x  | 5              | BT   |     |                    |        |    |                |      |
| 23  | Trần Anh          | Minh  |    | 5              |      |     |                    |        |    |                |      |
| 24  | Trịnh Hoàng       | Nam   |    | 5              | BT   |     |                    |        |    |                |      |
| 25  | Trần Thanh        | Ngân  | x  | 5              | BT   |     |                    |        |    |                |      |

DANH SÁCH HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

LỚP 6<sup>7</sup>

GVCN: ĐỖ NGỌC HIẾU

| STT | HỌ VÀ TÊN         |       | NỮ | LỚP CŨ         | DIỆN | STT | HỌ VÀ TÊN         |        | NỮ | LỚP CŨ | DIỆN |
|-----|-------------------|-------|----|----------------|------|-----|-------------------|--------|----|--------|------|
| 1   | Nguyễn Trần Bình  | An    | x  | 5              |      | 26  | Nguyễn Trần Gia   | Nghi   | x  | 5      |      |
| 2   | Lê Hồng           | An    | x  | 5              |      | 27  | Nguyễn Khánh      | Ngọc   | x  | 5      |      |
| 3   | Lê Đức            | Anh   |    | 5              |      | 28  | Nguyễn Phước      | Nguyên |    | 5      |      |
| 4   | Vũ Hồng           | Ân    | x  | 5              |      | 29  | Dương Minh        | Nhật   |    | 5      |      |
| 5   | Trần Anh          | Bảo   |    | 5              |      | 30  | Võ Ngọc Bảo       | Nhi    | x  | 5      |      |
| 6   | Trần Kiên         | Bảo   |    | 6 <sup>9</sup> |      | 31  | Nguyễn Huỳnh Thảo | Nhi    | x  | 5      |      |
| 7   | Nguyễn Hồ Minh    | Chánh |    | 5              |      | 32  | Tổng Ngọc Khánh   | Như    | x  | 5      |      |
| 8   | Tô Thanh Nhã      | Đan   | x  | 5              |      | 33  | Nguyễn Tấn        | Phong  |    | 5      |      |
| 9   | Phan Tấn          | Đạt   |    | 6 <sup>9</sup> |      | 34  | Nguyễn Bảo        | Quốc   |    | 5      |      |
| 10  | Trần Huỳnh        | Đức   |    | 6 <sup>8</sup> |      | 35  | Lý Anh            | Son    |    | 5      |      |
| 11  | Đặng Gia          | Hân   | x  | 6 <sup>9</sup> |      | 36  | Võ Thị Thanh      | Thảo   | x  | 5      |      |
| 12  | Võ Thục           | Hân   | x  | 5              |      | 37  | Nguyễn Cao Minh   | Thy    | x  | 5      |      |
| 13  | Tạ Trần Anh       | Hiếu  |    | 5              |      | 38  | Phạm Thị Huyền    | Trân   | x  | 5      |      |
| 14  | Nguyễn Phúc       | Hoàng |    | 6 <sup>8</sup> |      | 39  | Châu Phan Ân      | Tứ     |    | 5      |      |
| 15  | Luân Diệu         | Huy   |    | 5              |      | 40  | Phạm Thanh        | Tuyền  | x  | 5      |      |
| 16  | Đình Phúc         | Hưng  |    | 5              |      | 41  | Võ Trần Thế       | Vinh   |    | 5      |      |
| 17  | Lê Trần Bảo       | Khang |    | 5              |      | 42  | Bùi Lê Thảo       | Vy     | x  | 5      |      |
| 18  | Louw Ethan Nam    | Khánh |    | 5              |      | 43  | Lê Thị Minh       | Ý      | x  | 5      |      |
| 19  | Nguyễn Sĩ An      | Khoa  |    | 5              |      |     |                   |        |    |        |      |
| 20  | Huỳnh Anh         | Khôi  |    | 6 <sup>9</sup> |      |     |                   |        |    |        |      |
| 21  | Nguyễn Huỳnh Minh | Khôi  |    | 5              |      |     |                   |        |    |        |      |
| 22  | Trần Cao Tuyết    | Linh  | x  | 5              |      |     |                   |        |    |        |      |
| 23  | Phan Anh          | Lộc   |    | 5              |      |     |                   |        |    |        |      |
| 24  | Phạm Thanh        | Mai   | x  | 6 <sup>9</sup> |      |     |                   |        |    |        |      |
| 25  | Nguyễn Xuân       | Mai   | x  | 5              |      |     |                   |        |    |        |      |